

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
NƯỚC TRONG
NUOC TRONG HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY

Số: 44/2025/CBTT-NTH
No: 44/2025/CBTT-NTH

“V/v/Ref: Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán/ Disclosure of information on Audited 2024 financial statements”

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Tên công ty/Name of company	: Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong/Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company			
Mã chứng khoán/Stock symbol	: NTH			
Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice	: Thôn Nước Tang, xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam/Nuoc Tang Village, Son Bao Commune, Son Ha District, Quang Ngai Province, Vietnam.			
Điện thoại/Telephone	: (0255) 381 9662	Fax: (0255) 381 9598		
Người thực hiện CBTT/ Spokesman	: Ông Ngô Trung Dũng Mr. Ngo Trung Dung	Chức vụ: Giám đốc Position: Director		
Loại thông tin công bố/ Information disclosure type	: <input type="checkbox"/> 24 h 24 hours	<input type="checkbox"/> Yêu cầu Request	<input type="checkbox"/> Bất thường Abnormal	<input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ Periodic
Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure	: Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán/ Audited 2024 financial statements.			

Địa chỉ Website công bố thông tin/Website address for information disclosure:
www.thuydiennuoctrong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Noi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c)/Board of Directors, Supervisory Board (report);
- Lưu/Kept at: VT/Archived

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON



Ngô Trung Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 – 23



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

Vốn điều lệ: 108.020.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2024: 108.020.530.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nước Tang, Xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Văn phòng đại diện: Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255.3819662
- Fax: (84) 0255.3819598
- Website: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện (thủy điện).

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 36 người (tại ngày 01/01/2024 là 36 người).

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Cao | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| Ông Nguyễn Đình Thọ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| Ông Phạm Phong Thành | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| Bà Võ Thị Vân Khanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| Ông Trần Minh Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| Bà Huỳnh Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| Ông Nguyễn Hữu Quang | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Hoàng Thị Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
|---------------------|------------|------------------------------|

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| • Ông Ngô Trung Dũng | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2023 |
| • Ông Lê Văn Hưng | Phó Giám đốc kỹ thuật | Bổ nhiệm ngày 01/01/2020 |
| • Ông Trần Đức Nhật | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2023 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Văn Cao – Chủ tịch HĐQT đã ủy quyền cho Ông Ngô Trung Dũng – Giám đốc Công ty ký Báo cáo tài chính căn cứ theo Văn bản ủy quyền số 01/2025/UQ-NTH ngày 01/01/2025. Giấy ủy quyền có hiệu lực đến ngày 31/12/2025.



Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 271/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/03/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Lê Đức Tùng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.867.702.215	48.738.399.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.156.348.340	32.156.932.855
1. Tiền	111	5	15.656.348.340	15.156.932.855
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	5.500.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.856.202.173	15.824.754.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.675.933.930	15.744.396.756
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	151.819.627	54.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	28.448.616	25.858.135
IV. Hàng tồn kho	140	10	727.970.107	717.356.909
1. Hàng tồn kho	141		727.970.107	717.356.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.181.595	39.355.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	127.181.595	39.355.051
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.023.285.967	185.863.250.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		164.094.162.100	183.213.253.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	164.000.168.302	183.119.259.666
- Nguyên giá	222		395.769.561.432	395.374.774.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.769.393.130)	(212.255.514.729)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228		93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	111.250.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	111.250.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.929.123.867	2.538.747.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.929.123.867	2.538.747.113
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203.890.988.182	234.601.650.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.306.139.176	56.808.831.972
I. Nợ ngắn hạn	310		17.306.139.176	56.808.831.972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.427.072.709	1.809.284.255
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.108.944.956	5.264.761.669
3. Phải trả người lao động	314		1.744.109.409	1.743.237.834
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	500.579.575	11.226.695.075
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	-	31.233.499.989
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.525.432.527	5.531.353.150
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.584.849.006	177.792.818.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	186.584.849.006	177.792.818.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	17.605.574.774	15.041.374.974
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	60.958.744.232	54.730.913.337
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	25.605.200.837	26.669.026.107
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	35.353.543.395	28.061.887.230
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203.890.988.182	234.601.650.283



Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biếu

Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	107.631.651.286	115.836.998.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		107.631.651.286	115.836.998.233
4. Giá vốn hàng bán	11	20	47.786.383.218	49.613.503.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		59.845.268.068	66.223.494.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	183.697.920	471.747.170
7. Chi phí tài chính	22	22	1.278.217.242	3.813.270.581
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.278.217.242	3.813.270.581
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.668.928.405	4.747.467.767
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.081.820.341	58.134.503.420
11. Thu nhập khác	31		-	3.600.000
12. Chi phí khác	32	24	53.212.185	10.055.002
13. Lợi nhuận khác	40		(53.212.185)	(6.455.002)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.028.608.156	58.128.048.418
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.744.612.161	2.943.611.496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		51.283.995.995	55.184.436.922
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	4.510	4.657
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	4.510	4.657



Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biếu

Trần Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		107.700.114.112	130.005.676.401
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(13.736.548.664)	(18.751.854.406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.089.851.209)	(10.527.430.406)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	22	(1.278.217.242)	(4.857.606.853)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(2.944.474.677)	(2.968.272.327)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.650.725.214	12.678.563.538
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.435.691.943)	(24.122.431.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.866.055.591	81.456.644.529
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(283.537.037)	(106.250.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	183.697.920	471.747.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.839.117)	365.497.170
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(31.233.499.989)	(18.730.500.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16,18	(48.533.301.000)	(37.876.762.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.766.800.989)	(56.607.262.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.000.584.515)	25.214.879.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	32.156.932.855	6.942.053.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	21.156.348.340	32.156.932.855



Ngô Trung Dũng

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biếu

Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu thông tin tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

1.2. Linh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện (thủy điện).

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chê biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niêm độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niêm độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên kê toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm. Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với dự án thủy điện:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.
 - Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	258.327.268	542.001.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.398.021.072	14.614.931.076
Cộng	15.656.348.340	15.156.932.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	5.500.000.000	17.000.000.000
Cộng	5.500.000.000	17.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	15.675.933.930	15.744.396.756
Cộng	15.675.933.930	15.744.396.756

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	12.500.000	12.500.000
Công ty TNHH Công nghệ môi trường Quảng Ngãi	139.319.627	42.000.000
Cộng	151.819.627	54.500.000

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Tạm ứng	28.448.616	23.058.135
Ký quỹ, ký cược	-	2.800.000
Cộng	28.448.616	25.858.135

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	144.069.834	-
Công cụ, dụng cụ	583.900.273	-
Cộng	727.970.107	-
		93.239.636
		624.117.273
		717.356.909
		-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho mất phẩm chất tại ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.521.781	-
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	-	5.743.499
Các khoản khác	115.659.814	33.611.552
Cộng	127.181.595	39.355.051

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí kiểm nghiệm, thí nghiệm định kỳ	74.262.836	179.872.366
Chi phí sửa chữa	625.988.074	1.040.647.942
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	508.234.169	420.920.920
Chi phí cấp phép khai thác, sử dụng mặt nước	269.035.456	307.469.092
Các khoản khác	451.603.332	589.836.793
Cộng	1.929.123.867	2.538.747.113

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	127.597.945.414	170.474.614.849	97.207.857.187	94.356.945	395.374.774.395
Mua sắm trong năm	-	-	-	246.500.000	246.500.000
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	148.287.037	-	148.287.037
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	127.597.945.414	170.474.614.849	97.356.144.224	340.856.945	395.769.561.432
Khấu hao					
Số đầu năm	62.319.931.876	96.423.327.335	53.417.898.573	94.356.945	212.255.514.729
Khấu hao trong năm	5.925.994.544	8.585.523.095	4.971.662.383	30.698.379	19.513.878.401
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	68.245.926.420	105.008.850.430	58.389.560.956	125.055.324	231.769.393.130
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	65.278.013.538	74.051.287.514	43.789.958.614	-	183.119.259.666
Số cuối năm	59.352.018.994	65.465.764.419	38.966.583.268	215.801.621	164.000.168.302

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 7.395.975.145 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Công
Nguyên giá		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798
Khäu hao		
Số đầu năm	-	-
Khäu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi	2.603.716.047	1.357.242.726
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	819.615.096	436.211.532
Các đối tượng khác	3.741.566	15.829.997
Công	3.427.072.709	1.809.284.255

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	1.089.678.069	7.936.368.119	7.938.301.777	1.087.744.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.943.611.496	2.744.612.161	2.944.474.677	2.743.748.980
Thuế thu nhập cá nhân	15.659.687	2.764.064.321	2.760.799.080	18.924.928
Thuế tài nguyên	1.215.812.417	8.728.365.304	8.685.651.084	1.258.526.637
Các loại thuế khác	-	3.284.010	3.284.010	-
Phí và lệ phí	-	916.702.681	916.702.681	-
Công	5.264.761.669	23.093.396.596	23.249.213.309	5.108.944.956

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	973.575	973.575
Cố tức phải trả	499.606.000	11.225.721.500
Cộng	<u>500.579.575</u>	<u>11.226.695.075</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	31.233.499.989	-	31.233.499.989	-
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	31.233.499.989	-	31.233.499.989	-
Cộng	<u>31.233.499.989</u>	<u>-</u>	<u>31.233.499.989</u>	<u>-</u>

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	31.233.499.989	-	31.233.499.989	-
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	31.233.499.989	-	31.233.499.989	-
Cộng	<u>31.233.499.989</u>	<u>-</u>	<u>31.233.499.989</u>	<u>-</u>
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	31.233.499.989	-	31.233.499.989	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	108.020.530.000	12.282.153.128	57.098.618.607	177.401.301.735
Tăng trong năm	-	2.759.221.846	55.184.436.922	57.943.658.768
Giảm trong năm	-	-	57.552.142.192	57.552.142.192
Số dư tại 31/12/2023	<u>108.020.530.000</u>	<u>15.041.374.974</u>	<u>54.730.913.337</u>	<u>177.792.818.311</u>
Số dư tại 01/01/2024	108.020.530.000	15.041.374.974	54.730.913.337	177.792.818.311
Tăng trong năm	-	2.564.199.800	51.283.995.995	53.848.195.795
Giảm trong năm	-	-	45.056.165.100	45.056.165.100
Số dư tại 31/12/2024	<u>108.020.530.000</u>	<u>17.605.574.774</u>	<u>60.958.744.232</u>	<u>186.584.849.006</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	54.730.913.337	57.098.618.607
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	51.283.995.995	55.184.436.922
Phân phối lợi nhuận	45.056.165.100	57.552.142.192
Phân phối lợi nhuận năm trước	29.125.712.500	30.429.592.500
+ Trả cổ tức cho cổ đông	27.005.132.500	27.005.132.500
+ Trích thưởng cho HDQT, BKS và Ban điều hành	2.120.580.000	3.424.460.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	15.930.452.600	27.122.549.692
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.564.199.800	2.759.221.846
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.564.199.800	2.759.221.846
+ Chia trả cổ tức	10.802.053.000	21.604.106.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	60.958.744.232	54.730.913.337

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 14/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2023: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 15/04/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền là 45% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 48.609.238.500 đồng). Theo đó, việc chi trả cổ tức thực hiện như sau:

- Trong năm 2023, Công ty đã tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ (đợt 2) (tương ứng với số tiền 21.604.106.000 đồng);
- Chi trả cổ tức năm 2023 (đợt 3) bằng tiền (từ ngày 27/03/2024) là 10% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 10.802.053.000 đồng);
- Chi trả cổ tức năm 2023 (đợt 4) bằng tiền (từ ngày 20/06/2024) là 15% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 16.203.079.500 đồng).

Tạm ứng cổ tức năm 2024: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua kế hoạch trả cổ tức là 30% vốn điều lệ. Trong năm 2024, Công ty tạm ứng cổ tức năm 2024 (đợt 1) bằng tiền là 10% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 10.802.053.000 đồng), đã chi trả từ ngày 12/09/2024.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán điện thương phẩm	107.295.470.192	115.836.998.233
Doanh thu khác	336.181.094	-
Cộng	107.631.651.286	115.836.998.233

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn điện thương phẩm	47.786.383.218	49.613.503.635
Cộng	47.786.383.218	49.613.503.635

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.697.920	471.747.170
Cộng	183.697.920	471.747.170

22. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	1.278.217.242	3.813.270.581
Cộng	1.278.217.242	3.813.270.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	3.517.070.575	3.442.088.384
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.037.954	26.524.097
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.544.868	205.544.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.883.611	240.626.828
Chi phí bằng tiền khác	622.391.397	832.683.590
Công	4.668.928.405	4.747.467.767

24. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền chậm nộp, vi phạm hành chính	53.212.185	10.055.002
Công	53.212.185	10.055.002

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.028.608.156	58.128.048.418
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	846.371.449	744.181.502
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	846.371.449	744.181.502
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	54.874.979.605	58.872.229.920
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.744.612.161	2.943.611.496
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.743.748.980	2.943.611.496
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	863.181	-

26. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.283.995.995	55.184.436.922
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.564.199.800)	(4.879.801.846)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành)	2.564.199.800	4.879.801.846
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.719.796.195	50.304.635.076
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.510	4.657

Lãi cơ bản, suy giảm năm 2024 được tính khi chưa giảm trừ số trích lập quỹ thưởng cho HĐQT và BKS. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định phê duyệt mức trích quỹ tại Đại hội đồng cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

năm 2025.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.250.726.011	9.768.665.348
Chi phí nhân công	7.683.973.388	7.717.947.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.513.878.401	19.705.394.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.736.998.346	3.948.501.941
Chi phí khác bằng tiền	12.269.735.477	13.220.462.811
Cộng	52.455.311.623	54.360.971.402

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động tại Công ty, Ban giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện thương phẩm và bộ phận địa lý là Việt Nam.

29. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, phụ tùng và dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Với đặc điểm là chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động sản xuất của Công ty cộng với chính sách quản lý về giá như trên, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.427.072.709	-	3.427.072.709
Phải trả khác	499.606.000	-	499.606.000
Cộng	3.926.678.709	-	3.926.678.709
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.809.284.255	-	1.809.284.255
Vay và nợ thuê tài chính	31.233.499.989	-	31.233.499.989
Phải trả khác	11.225.721.500	-	11.225.721.500
Cộng	44.268.505.744	-	44.268.505.744

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.156.348.340	-	21.156.348.340
Phải thu khách hàng	15.675.933.930	-	15.675.933.930
Cộng	36.832.282.270	-	36.832.282.270
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.156.932.855	-	32.156.932.855
Phải thu khách hàng	15.744.396.756	-	15.744.396.756
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	47.904.129.611	-	47.904.129.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

			Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Văn Cao	Chủ tịch HĐQT	Thưởng	425.250.000	449.500.000
		Lương	420.000.000	401.500.000
Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên HĐQT	Thưởng	221.300.000	292.000.000
		Thù lao	120.000.000	112.600.000
Ông Phạm Phong Thành	Thành viên HĐQT	Thưởng	251.300.000	310.000.000
		Thù lao	168.000.000	160.600.000
Bà Võ Thị Vân Khanh	Thành viên HĐQT	Thưởng	221.300.000	272.000.000
		Thù lao	120.000.000	112.600.000
Ông Trần Minh Huy	Thành viên HĐQT	Thưởng	236.300.000	281.000.000
		Thù lao	144.000.000	136.600.000
Bà Huỳnh Thị Kim Cúc	Trưởng ban kiểm soát	Thưởng	258.950.000	334.000.000
		Lương	180.000.000	168.900.000
Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên Ban kiểm soát	Thưởng	173.800.000	244.500.000
		Thù lao	60.000.000	52.600.000
Bà Hoàng Thị Thùy	Thành viên Ban kiểm soát	Thưởng	173.800.000	244.500.000
		Thù lao	60.000.000	52.600.000
Ông Ngô Trung Dũng	Giám đốc	Lương, thưởng	721.346.153	803.319.232
	Thư ký HĐQT	Thù lao	39.600.000	39.600.000
Ông Lê Văn Hưng	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	557.225.000	648.175.000
Ông Trần Đức Nhật	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	516.303.846	324.855.768

31. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty thì Công ty đã thuê 12.622,6 m² đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m²/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: Nộp tiền hàng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.

Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 04/12/2024, Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 08/01/2025 để tạm ứng cổ tức năm 2024 (đợt 2) bằng tiền với tỷ lệ 10%, ngày thanh toán 23/01/2025.

Ngày 12/02/2025, Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 12/03/2025 để tạm ứng cổ tức năm 2024 (đợt 3) bằng tiền với tỷ lệ 10%, ngày thanh toán 27/03/2025.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2025

